

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 404 /CBTT-NQB

V/v Công bố thông tin định kỳ báo cáo
Tài chính đã được soát xét bán niên 2026

Quảng Trị, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông NQB

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình

- Mã chứng khoán: NQB
- Trụ sở chính: Số 81 Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại: 0232.3822354; Email: capnuocqb@gmail.com
- Người công bố thông tin: ông Lê Anh Dũng- Chủ tịch HĐQT, Người đại diện theo pháp luật doanh nghiệp.

2. Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình bao gồm: Bản thuyết minh báo cáo tài chính; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình vào ngày 14/8/2026, tại đường dẫn: **capnuocquangbinh.vn**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TK HĐQT.



Lê Anh Dũng

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Minh Chương	Thành viên
Ông Mai Song Hào	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Nghĩa	Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Chương	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Thanh Bình	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2026)
Ông Nguyễn Đức Vũ	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2026)
Ông Trịnh Đình Tùng	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Anh Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Lê Anh Dũng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 11 tháng 08 năm 2026

Số: 081105/2026/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 11 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 30 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-1
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.521.704.162	33.847.250.072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.896.015.510	15.696.344.137
1. Tiền	111	V.1	26.896.015.510	15.696.344.137
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.941.579.653	7.227.666.127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.328.395.786	6.715.591.304
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	441.401.680	321.228.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	485.250.000	337.265.670
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(313.467.813)	(146.418.847)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	16.411.570.748	10.441.117.960
1. Hàng tồn kho	141		17.458.681.535	11.523.237.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.047.110.787)	(1.082.119.550)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		272.538.251	482.121.848
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10a	228.631.079	321.807.665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		42.258.122	108.332.605
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15a	1.649.050	51.981.578
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.578.201.449	213.404.960.293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	37.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	-	37.000.000
II. Tài sản cố định	220		190.217.733.716	194.676.793.549
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	189.776.595.963	194.463.675.415
- Nguyên giá	222		527.291.939.953	520.574.032.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(337.515.343.990)	(326.110.357.107)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	441.137.753	213.118.134
- Nguyên giá	228		1.129.000.000	829.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(687.862.247)	(615.881.866)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		14.398.858.193	14.332.953.645
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	14.398.858.193	14.332.953.645
IV. Tài sản dài hạn khác	270		3.961.609.540	4.358.213.099
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	3.961.609.540	4.358.213.099
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		256.099.905.611	247.252.210.365

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		61,942,688,241	52,353,185,785
I. Nợ ngắn hạn	310		50,429,359,616	39,288,644,027
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	14,773,722,119	6,671,953,039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		271,654,130	400,628,965
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	6,892,081,600	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15b	3,359,047,707	2,169,564,923
5. Phải trả người lao động	315		8,617,761,484	11,744,876,211
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	107,045,965	107,595,074
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	3,955,388,802	3,731,960,928
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	9,553,917,275	12,240,712,753
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,898,740,534	2,221,352,134
II. Nợ dài hạn	330		11,513,328,625	13,064,541,758
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	11,513,328,625	13,064,541,758
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	194,157,217,370	194,899,024,580
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172,302,040,000	172,302,040,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172,302,040,000	172,302,040,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,648,188,996	9,648,188,996
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,206,988,374	12,948,795,584
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10,206,988,374	12,948,795,584
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		256,099,905,611	247,252,210,365


Phạm Thị Ngọc Thủy
Người lập biểu


Nguyễn Đức Vũ
Kế toán trưởng


Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phê duyệt ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	85.923.014.696	65.652.314.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	85.923.014.696	65.652.314.180
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	65.354.066.768	51.675.696.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.568.947.928	13.976.617.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22		16.156.798	11.673.465
7. Chi phí tài chính	23	VI.3	862.994.090	816.331.258
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		862.994.090	816.331.258
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	2.871.123.754	2.120.777.968
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	4.145.358.283	3.506.870.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.705.628.599	7.544.311.039
11. Thu nhập khác	31		61.472.069	52.954.590
12. Chi phí khác	32		92.160	28.981.710
13. Lợi nhuận khác	40		61.379.909	23.972.880
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.767.008.508	7.568.283.919
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	2.560.020.134	1.574.666.615
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.206.988.374	5.993.617.304
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	407	239
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.6	407	239


Phạm Thị Ngọc Thủy
Người lập biểu


Nguyễn Đức Vũ
Kế toán trưởng


Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phê duyệt ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

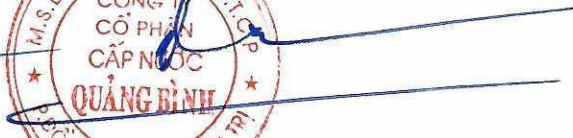
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	100.434.850.757	70.470.660.886
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(34.434.184.443)	(30.670.290.010)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.148.105.200)	(20.522.929.403)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(863.543.199)	(866.832.397)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.841.101.080)	(1.609.507.044)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	673.909.618	290.525.185
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.300.334.490)	(11.786.388.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.521.491.963	5.305.238.388
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.083.811.979)	(5.697.613.435)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	11.673.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.083.811.979)	(5.685.939.970)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.566.477.546	7.406.701.400
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.804.486.157)	(13.119.901.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.238.008.611)	(5.713.199.862)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.199.671.373	(6.093.901.444)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.696.344.137	22.277.273.484
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.896.015.510	16.183.372.040


Phạm Thị Ngọc Thủy
Người lập biểu


Nguyễn Đức Vũ
Kế toán trưởng




Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phê duyệt ngày 11 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình (nay là Sở tài chính tỉnh Quảng Trị) cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 1992 và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là: 172.302.040.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai tỷ, ba trăm linh hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung ứng dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Số 81 Lý Thường Kiệt, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề
1	Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
2	Chi nhánh cấp nước Đồng Hới	Ngõ 55 Lê Thành Đồng, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
3	Chi nhánh cấp nước Ba Đồn	Khu phố 1, Phường Ba Đồn, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
4	Trạm cấp nước Hoàn Lão	TK2, Xã Hoàn Lão, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
5	Trạm cấp nước Kiến Giang	Xã Liên Thủy, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
6	Trạm cấp nước Quy Đạt	Xã Minh Hoá, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
7	Trạm cấp nước Đồng Lê	TK2, Xã Đồng Lê, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
8	Trạm cấp nước TTNT Việt Trung	TK3, Xã Nam Trạch, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
9	Trạm cấp nước Quán Hàu	TK4, Xã Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
10	Trạm cấp nước Phong Nha	Xã Bồ Trạch, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
11	Trạm cấp nước Rào Đá	Xã Trường Ninh, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 219 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 223 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Công ty. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Khi các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	05 - 50
Máy móc, thiết bị	06 - 20	06 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 30	05 - 30
Thiết bị vận chuyển đường ống	15 - 30	15 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ/năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ/năm.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ/năm theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ/năm theo cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNHSố 81 Lý Thường Kiệt, phường Đồng Hới,
Tỉnh Quảng Trị**Mẫu số B 09a-DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	589.757.824	248.660.429
Tiền gửi ngân hàng	26.306.257.686	15.447.683.708
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	7.430.446.460	3.816.322.667
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.322.622.298	3.843.089.343
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.811.300.625	1.533.951.105
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3.185.061.658	2.794.387.694
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	2.438.448.846	992.538.308
- Các ngân hàng khác	2.118.377.799	2.467.394.591
Cộng	26.896.015.510	15.696.344.137

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Giá trị dự phòng	Giá trị	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu tiền nước của khách hàng	3.098.166.706	(276.467.813)	6.460.127.824	(146.418.847)
Phải thu về lắp đặt, di dời đường cấp nước	230.229.080	-	255.463.480	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây Dựng và Phát triển Quỹ đất Thành phố Đồng Hới	29.877.000	-	134.836.000	-
- Các khoản thu khách hàng về lắp đặt, di dời đường cấp nước	200.352.080	-	120.627.480	-
Cộng	3.328.395.786	(276.467.813)	6.715.591.304	(146.418.847)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNHSố 81 Lý Thường Kiệt, phường Đồng Hới,
Tỉnh Quảng Trị**Mẫu số B 09a-DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH Tư vấn Tài nguyên nước	150.493.680	-	69.228.000	-
Công ty TNHH Công nghệ Thông tin Véc tơ	102.000.000	-	102.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Diệp Minh	85.908.000	-	-	-
Chi nhánh Công ty CP Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST tại TP.HCM	-	-	150.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	103.000.000	-	-	-
Cộng	441.401.680	-	321.228.000	-

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tài sản thiếu chờ xử lý: Hàng tồn kho	-	-	10.015.350	-
Tạm ứng	127.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	350.700.000	(37.000.000)	316.700.000	-
Các khoản phải thu khác	7.550.000	-	10.550.320	-
Cộng	485.250.000	(37.000.000)	337.265.670	-
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	37.000.000	-
Cộng	-	-	37.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng	276,467,813	-	(276,467,813)	276,467,813	130,048,966	(146,418,847)
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Ngọc Hà	36,758,565	-	(36,758,565)	36,758,565	-	(36,758,565)
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Quảng Bình	14,861,748	-	(14,861,748)	14,861,748	-	(14,861,748)
Đối tượng khác	224,847,500	-	(224,847,500)	224,847,500	130,048,966	(94,798,534)
b. Phải thu khác	37,000,000	-	(37,000,000)	37,000,000	37,000,000	-
Sở tài chính tỉnh Quảng Trị	33,000,000	-	(33,000,000)	33,000,000	33,000,000	-
Đối tượng khác	4,000,000	-	(4,000,000)	4,000,000	4,000,000	-
Cộng	313,467,813	-	(313,467,813)	313,467,813	167,048,966	(146,418,847)

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.395.679.996	(1.047.110.787)	10.937.093.529	(1.082.119.550)
Công cụ, dụng cụ	328.096.545	-	201.030.767	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	734.904.994	-	385.113.214	-
Cộng	17.458.681.535	(1.047.110.787)	11.523.237.510	(1.082.119.550)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	130,740,687,081	53,386,446,671	336,211,371,498	235,527,272	520,574,032,522
Mua trong kỳ	-	808,566,470	-	62,657,407	871,223,877
Đầu tư XDCB hoàn thành	632,633,333	1,614,609,259	3,599,440,962	-	5,846,683,554
Số dư cuối kỳ	131,373,320,414	55,809,622,400	339,810,812,460	298,184,679	527,291,939,953
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	89,728,914,559	30,517,234,825	205,726,378,179	137,829,544	326,110,357,107
Khấu hao trong kỳ	2,806,325,706	1,441,995,439	7,138,054,604	18,611,134	11,404,986,883
Số dư cuối kỳ	92,535,240,265	31,959,230,264	212,864,432,783	156,440,678	337,515,343,990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	41,011,772,522	22,869,211,846	130,484,993,319	97,697,728	194,463,675,415
Tại ngày cuối kỳ	38,838,080,149	23,850,392,136	126,946,379,677	141,744,001	189,776,595,963

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 127.129.354.707 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 121.975.047.733 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 34.942.554.578 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 36.671.976.235 đồng) (Chi tiết tại thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

Danh mục tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nhà máy nước Phú vinh (DA)	59.762.470.133	58.372.743.966	1.389.726.167	59.762.470.133	56.932.684.446	2.829.785.687
Các tài sản khác	467.529.469.820	279.142.600.024	188.386.869.796	460.811.562.389	269.177.672.661	191.633.889.728
Cộng	527.291.939.953	337.515.343.990	189.776.595.963	520.574.032.522	326.110.357.107	194.463.675.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	829.000.000	829.000.000
Mua trong kỳ	300.000.000	300.000.000
Số dư cuối kỳ	1.129.000.000	1.129.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	615.881.866	615.881.866
Khấu hao trong kỳ	71.980.381	71.980.381
Số dư cuối kỳ	687.862.247	687.862.247
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	213.118.134	213.118.134
Tại ngày cuối kỳ	441.137.753	441.137.753

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 337.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 337.000.000 đồng).

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mạng cấp 3 HTCN xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch năm 2024	4.405.024.471	-
Tuyến ống PP nước từ đường tránh Đồng Hới đến đường Phan Huy Chú	3.793.026.588	3.658.792.386
Mạng cấp 3 HTCN thị xã Ba Đồn năm 2025	-	3.231.091.139
Xây dựng bể bùn Trạm cấp nước Rào Đá	627.158.334	-
Các công trình khác	5.573.648.800	7.443.070.120
Cộng	14.398.858.193	14.332.953.645

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	832.663	5.828.665
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	227.798.416	315.979.000
Cộng	228.631.079	321.807.665
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.080.115.887	1.313.350.376
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	2.881.493.653	3.044.862.723
Cộng	3.961.609.540	4.358.213.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	3.313.580.634	1.543.271.940
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình	2.406.306.000	1.281.990.612
Công ty Cổ phần DNP Holding	2.141.927.377	715.724.640
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	1.077.804.720	-
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	795.248.850	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật đo lường VBS	343.684.300	84.418.500
Phải trả các đối tượng khác	4.695.170.238	3.046.547.347
Cộng	14.773.722.119	6.671.953.039

12. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	6.892.081.600	-
Cộng	6.892.081.600	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 04 năm 2026, thời hạn chi trả cổ tức trước ngày 15 tháng 08 năm 2026.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	107.045.965	107.595.074
Cộng	107.045.965	107.595.074

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	25.676.614
Kinh phí công đoàn	12.904.741	111.923.110
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.900.589.000	1.680.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.041.895.061	1.914.361.204
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Quảng Bình	192.682.568	163.623.044
- Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Và Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Đồng Hới	989.878.840	989.878.840
- Phí nước thải	607.456.113	59.580.779
- Phải trả, phải nộp khác	251.877.540	701.278.541
Cộng	3.955.388.802	3.731.960.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong	Số đầu kỳ
	VND	trong kỳ	kỳ	VND
		VND	VND	
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.649.050	-	1.649.050	-
Tiền thuê đất	-	51.981.578	-	51.981.578
Cộng	1.649.050	51.981.578	1.649.050	51.981.578
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.136.689.537	1.136.689.537	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.890.020.134	2.560.020.134	1.841.101.080	1.171.101.080
Thuế thu nhập cá nhân	-	56.349.518	262.334.518	205.985.000
Thuế tài nguyên	28.205.760	143.236.800	139.152.600	24.121.560
Tiền thuê đất	-	177.480.085	177.480.085	-
Thuế nhà đất	-	20.557.607	20.557.607	-
Phí BVMT đối với nước thải	1.440.821.813	6.941.895.697	6.269.431.167	768.357.283
Cộng	3.359.047.707	11.036.229.378	9.846.746.594	2.169.564.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	-	-	4.275.833.294	4.275.833.294
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (i)	4.566.477.546	4.566.477.546	-	-
Cộng: Vay dài hạn đến hạn trả	4.987.439.729			7.964.879.459
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Bình (ii)	2.577.439.729			5.154.879.459
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (iii)	2.410.000.000			2.810.000.000
Cộng	9.553.917.275	4.566.477.546	4.275.833.294	12.240.712.753
b. Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Bình (ii)	2.496.226.594	-	2.658.652.863	5.154.879.457
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (iii)	14.004.541.760	-	1.870.000.000	15.874.541.760
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày chi tiết ở thuyết minh V.16a	4.987.439.729			7.964.879.459
Cộng	11.513.328.625	-	4.528.652.863	13.064.541.758

- (i) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 3800-LAV-202600329 ngày 6 tháng 5 năm 2026; hạn mức cấp tín dụng là 35.000.000.000 đồng, hạn mức cấp tín dụng lần này là 8.000.000.000 đồng bao gồm: cho vay có tài sản đảm bảo 5.000.000.000 đồng, cho vay không có tài sản đảm bảo 3.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng khoản vay: Thanh toán các chi phí khai thác, xử lý, cung cấp nước, bù đắp tài chính đối với các khoản vốn đã sử dụng không quá 6 tháng và các chi phí khác theo phương án sử dụng vốn của khách hàng. Thời gian duy trì hạn mức tối đa 12 tháng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm, lãi suất cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Công ty sử dụng tài sản cố định của công ty theo hợp đồng thế chấp số 63/2026/HĐTC ký ngày 29 tháng 04 năm 2026, để đảm bảo cho khoản vay này.
- (ii) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Bình từ nguồn vốn vay ODA để thực hiện dự án "Nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ngày 28 tháng 8 năm 1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(iii) Gồm các hợp đồng vay:

- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng vay theo dự án đầu tư số 877/2019/VCB.KHDN ngày 31 tháng 10 năm 2019; thời hạn cho vay là 07 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án, lãi suất vay là trần lãi suất huy động vốn tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên (margin) được xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng và được điều chỉnh ngay khi có thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam khi có thay đổi. Công ty sử dụng tài sản cố định của công ty theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và số 688.01/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 24 tháng 07 năm 2020, 886/2021/VCB.KHDN ngày 17 tháng 12 năm 2021 để đảm bảo cho các khoản vay này.
- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 856/2020/VCB.KHDN ngày 24 tháng 08 năm 2020; số tiền cho vay tối đa là 16 tỷ đồng nhưng không vượt quá 77,5% tổng mức đầu tư của Phương án đầu tư mua lại Hệ thống Nhà máy nước Rào Đá, thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án đầu tư mua lại hệ thống nhà máy nước Rào Đá đã được cấp thẩm quyền phê duyệt phù hợp với hợp đồng mua bán tài sản số 21/HĐMD ngày 04 tháng 05 năm 2020 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình, lãi suất cho vay là lãi suất cho vay có điều chỉnh: lãi suất cơ sở + 2%/năm đối với 2 năm đầu và lãi suất cơ sở + 2,5%/năm kể từ năm thứ 3 trở đi. Công ty sử dụng tài sản cố định của công ty theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và số 688.01/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 24 tháng 07 năm 2020, 886/2021/VCB.KHDN ngày 17 tháng 12 năm 2021 để đảm bảo cho các khoản vay này.
- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 11/2024/VCB.KHDN.TDH ngày 26 tháng 08 năm 2024, số tiền cho vay tối đa là 1.255 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là để mua xe tải gắn cầu Hino phục vụ đầu tư tài sản cố định, lãi suất cố định 01 năm tính từ thời điểm giải ngân đầu tiên là 6,5%/năm, lãi suất cho vay trong thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + biên độ 2,8%/năm. Công ty sử dụng tài sản cố định của công ty theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và số 688.01/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 24 tháng 07 năm 2020, 886/2021/VCB.KHDN ngày 17 tháng 12 năm 2021 để đảm bảo cho các khoản vay này.
- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 12/2024/VCB.KHDN.TDH ngày 20 tháng 11 năm 2024, số tiền cho vay tối đa là 9 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là đầu tư tuyến ống truyền dẫn nước từ nhà máy nước Phú Vinh đi đường tránh Đồng Hới, lãi suất cố định 01 năm tính từ thời điểm giải ngân đầu tiên là 6,6%/năm, lãi suất cho vay trong thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + biên độ 2,9%/năm. Công ty sử dụng tài sản cố định của công ty theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và số 688.01/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 24 tháng 07 năm 2020, 886/2021/VCB.KHDN ngày 17 tháng 12 năm 2021 để đảm bảo cho các khoản vay này.

Công ty sử dụng các tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay (Chi tiết tại thuyết minh V.7 - Tăng, giảm tài sản cố định).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	4.987.439.729	7.964.879.459
Trên 1 năm đến 5 năm	11.513.328.625	13.064.541.758
Trên 5 năm	-	-
Cộng	16.500.768.354	21.029.421.217
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	4.987.439.729	7.964.879.459
Số phải trả sau 12 tháng	11.513.328.625	13.064.541.758

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày đầu năm trước	172.302.040.000	7.248.166.996	14.688.021.214	194.238.228.210
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	12.948.795.584	12.948.795.584
Chia cổ tức	-	-	(6.547.477.520)	(6.547.477.520)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.400.022.000	(2.400.022.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.458.511.694)	(5.458.511.694)
Trích thưởng ban điều hành	-	-	(282.010.000)	(282.010.000)
Tại ngày đầu kỳ	172.302.040.000	9.648.188.996	12.948.795.584	194.899.024.580
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	10.206.988.374	10.206.988.374
Chia cổ tức (*)	-	-	(6.892.081.600)	(6.892.081.600)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(4.056.713.984)	(4.056.713.984)
Tại ngày cuối kỳ	172.302.040.000	11.648.188.996	10.206.988.374	194.157.217.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết ngày 23 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế và trích lập các quỹ năm 2025, cụ thể như sau:

- Trích quỹ Đầu tư phát triển với số tiền là 2.000.000.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 4.056.713.984 đồng;
- Chia cổ tức với số tiền là 6.892.081.600 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND
UBND tỉnh Quảng Trị	52,16%	89.865.040.000	52,16%	89.865.040.000
CTCP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	41,00%	70.650.000.000	41,00%	70.650.000.000
Vốn cổ đông khác	6,84%	11.787.000.000	6,84%	11.787.000.000
Cộng	100%	172.302.040.000	100%	172.302.040.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	17.230.204	17.230.204
- Cổ phiếu phổ thông	17.230.204	17.230.204
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.230.204	17.230.204
- Cổ phiếu phổ thông	17.230.204	17.230.204
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ (chi tiết tại Thuyết minh số VI.1). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 21 khu đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị với tổng diện tích là 72.195,9 m² với mục đích chính sử dụng làm trụ sở văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các chi nhánh, nhà kho, trạm bơm, bể lọc và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Xí nghiệp chế biến Nông Thủy Hải sản Xuất khẩu	25.043.117	25.043.117
Cộng	25.043.117	25.043.117

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	81.159.942.478	59.041.569.951
Doanh thu lắp đặt ống nhánh	3.993.257.410	6.168.995.258
Doanh thu khác	769.814.808	441.748.971
Cộng	85.923.014.696	65.652.314.180

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	61.949.309.580	47.431.937.145
Giá vốn lắp đặt ống nhánh	3.399.733.328	4.252.988.610
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(35.008.763)	(46.823.729)
Giá vốn của hoạt động khác	40.032.623	37.594.917
Cộng	65.354.066.768	51.675.696.943

3. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	862.994.090	816.331.258
Cộng	862.994.090	816.331.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương quản lý	546.000.000	1.150.415.800
Chi phí vật liệu quản lý	423.985.934	27.934.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	428.658.849	381.289.690
Thuế, phí, lệ phí	393.256.070	390.805.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.552.414	140.000.000
Chi phí bằng tiền khác	2.008.856.050	1.433.402.313
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	167.048.966	(16.977.027)
Cộng	4.145.358.283	3.506.870.437
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu	2.871.123.754	2.120.777.968
Cộng	2.871.123.754	2.120.777.968

5. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.767.008.508	7.568.283.919
Các khoản điều chỉnh tăng	33.092.160	61.981.710
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>33.092.160</i>	<i>61.981.710</i>
Thu nhập chịu thuế	12.800.100.668	7.630.265.629
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	2.560.020.134	1.526.053.126
Bổ sung thuế TNDN các năm trước	-	48.613.489
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.560.020.134	1.574.666.615

6. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.206.988.374	5.993.617.304
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	3.197.736.207	1.877.733.800
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.009.252.167	4.115.883.504
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	17.230.204
Lãi cơ bản/Suy giảm trên cổ phiếu (**)	407	239

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được tính bằng tỷ lệ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trên lợi nhuận sau thuế của năm 2025 nhân với Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 như sau:

	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	5.993.617.304	-	5.993.617.304
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.342.486.415	(464.752.615)	1.877.733.800
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.651.130.889	464.752.615	4.115.883.504
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	-	17.230.204
Lãi cơ bản/Suy giảm trên cổ phiếu	212	27	239

(**) Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.447.973.129	14.329.466.775
Chi phí nhân công	25.335.771.852	21.144.465.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.476.967.264	10.813.125.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	15.459.628.340	10.700.337.357
Cộng	72.720.340.585	56.987.395.515

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT	372.800.400	313.351.640
Ông Lê Văn Nghĩa	Giám đốc	318.258.400	245.018.650
Ông Nguyễn Văn Dũng	Cựu Giám đốc	-	296.194.725
Ông Trần Văn Tiến	Phó Giám đốc	281.613.500	242.728.010
Ông Lê Minh Chương	Phó Giám đốc	286.826.000	248.462.410
Ông Mai Song Hào	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Thành viên HĐQT	12.000.000	4.000.000
Ông Trần Tấn Đức	Cựu Thành viên HĐQT	-	8.000.000
Ông Nguyễn Đức Vũ	Cựu Trưởng Ban Kiểm soát	217.211.500	179.046.625
Ông Lê Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	192.697.000	-
Ông Trần Văn Ban	Cựu Thành viên BKS	-	173.606.000
Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên BKS	139.665.589	121.274.000
Ông Trịnh Đình Tùng	Thành viên BKS	9.000.000	9.000.000
Cộng		1.842.072.389	1.852.682.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99. Theo đó, một số số liệu năm trước đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh, phân loại lại đến Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2026:

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau khi trình bày lại VND
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	321.807.665	(321.807.665)	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.358.213.099	(4.358.213.099)	-
3.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	-	321.807.665	321.807.665
4.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	-	4.358.213.099	4.358.213.099

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh, phân loại lại đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025:

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau khi trình bày lại VND
1.	Tiền lãi vay đã trả	04	(866.832.397)	866.832.397	-
2.	Chi phí đi vay đã trả	04	-	(866.832.397)	(866.832.397)


Phạm Thị Ngọc Thủy
Người lập biểu


Nguyễn Đức Vũ
Kế toán trưởng


Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phê duyệt ngày 11 tháng 08 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 405/CV-NQB

Quảng Trị, ngày 14 tháng 08 năm 2026

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
tại BCTC bán niên sau kiểm toán năm 2026
so với BCTC bán niên năm 2025

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 chênh lệch cùng kỳ năm 2025 như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 30,88% so với cùng kỳ năm 2025, tương ứng tăng 20,270 tỷ đồng, nguyên nhân tăng do giá bán lẻ nước sinh hoạt được điều chỉnh tăng theo quyết định số: 1753/QĐ-UBND ngày 01/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị điều chỉnh giá bán lẻ nước sinh hoạt do Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình sản xuất, cung cấp

- Chi phí giá vốn tăng 26,47% so với cùng kỳ năm 2025, tương ứng tăng 13,678 tỷ đồng; nguyên nhân tăng chủ yếu do một số khoản mục chi phí liên quan đến giá thành sản xuất nước máy được điều chỉnh tăng như: Mua nước thô tăng từ 350đ/m³ lên 900đ/m³ (tăng 157,14%), chi phí nước mua sỉ qua đồng hồ tổng tăng từ 6.090đ/m³ lên 7.686 đ/m³ (tăng 26,2%), và giá điện, hóa chất khử trùng... trong công tác sản xuất nước máy tăng.

Các chỉ tiêu khác có sự biến động theo tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của đơn vị nhưng không đáng kể.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025 của Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCHC, TCKT

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Anh Dũng